



CHỐNG LẠM PHÁT BÂY GIỜ VẪN LÀ ƯU TIÊN SỐ MỘT CỦA VIỆT NAM

PGS.TS ĐỖ ĐỨC ĐỊNH *

Bài này được viết và công bố từ đầu năm 2008 với tiêu đề “Chống lạm phát bây giờ là ưu tiên số 1 của Việt Nam”. Đến nay, do có những quan điểm mới cho rằng đã xuất hiện một số dấu hiệu suy giảm kinh tế, nên cần thay đổi thứ tự ưu tiên, cụ thể là thay “ưu tiên kiềm chế lạm phát” bằng “tiếp tục kiềm chế lạm phát” đi đôi với “chủ động ngăn ngừa suy giảm” kinh tế (*Tuổi trẻ*, 06/11/2008). Theo chúng tôi, nếu làm theo đề xuất chính sách trên đây là quá sớm, nếu không muốn nói là vội vàng, vì thế chúng tôi xin viết lại bài này với tiêu đề mới chỉ bổ sung thêm một chữ “vẫn”, do vậy tiêu đề mới của bài viết sẽ là: “Chống lạm phát bây giờ vẫn là ưu tiên số 1 của Việt Nam”.

*

* *

Từ khi đất nước được thống nhất năm 1976 đến nay, Việt Nam đã và đang trải qua hai giai đoạn phát triển chính được đánh dấu bằng mốc khởi đầu Đổi mới năm 1986 chuyển nền kinh tế Việt Nam từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong cả hai giai đoạn này, lạm phát luôn là một vấn đề được quan tâm hàng đầu trong các chính sách và chiến lược phát triển, nhất là trong những thời điểm khi lạm phát dâng cao như nửa cuối thập kỷ 1970 - nửa đầu thập kỷ 1980 và từ năm 2007 đến nay. Để góp phần vào việc tìm hiểu thực trạng và giải pháp chống lạm phát ở Việt Nam trong hai giai đoạn trên đây, tác giả bài viết sẽ tập trung phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về tính chất, mức độ và nguyên nhân lạm phát, các biện pháp chống lạm phát và tác động của những biện pháp này ở Việt Nam trong các thời kỳ trước và từ khi Đổi mới.

* Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông.

Ngoài ra, trong bài viết, tác giả cũng lựa chọn và nêu ra một số kinh nghiệm mang tính phổ biến trên thế giới về lạm phát và chống lạm phát, làm cơ sở cho việc tham khảo, so sánh và liên hệ với tình hình thực tế đã và đang diễn ra tại Việt Nam, góp phần vào việc xây dựng và thực thi những chính sách và biện pháp chống lạm phát ở Việt Nam không chỉ phản ánh những đặc điểm riêng của Việt Nam, mà còn có phần tiếp cận với những giải pháp mang tính phổ biến trong nền kinh tế thị trường thế giới.

1. Tính chất, mức độ và tác động của lạm phát

Tuy cùng là lạm phát, nhưng các cuộc lạm phát có những tính chất, mức độ và tác động khác nhau. Nếu như trước thời kỳ Đổi mới, lạm phát ở Việt Nam là lạm phát trong khủng hoảng, thì hiện nay đó là lạm phát trong tăng trưởng kinh tế. Trước Đổi mới, do lạm phát trong khủng hoảng kinh tế - xã hội, hầu hết các tác nhân gây ra lạm phát đều bắt nguồn từ những yếu kém của nền kinh tế và của hệ thống quản lý, vì thế gần như 100% tác động của lạm phát là có hại, cách thức chống lạm phát đòi hỏi phải căn bản, triệt để và đồng bộ, kể cả phải đổi mới hệ thống quản lý từ kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, sang cơ chế thị trường.

Ngày nay, do lạm phát diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng tương đối cao, nên các yếu tố, đặc điểm và tác động của lạm phát không hoàn toàn giống nhau, cũng không theo một chiều, nên cách thức chống lạm phát cũng không đồng loạt một chiều mà cần được định ra tùy theo tính chất và đặc điểm của mỗi loại nguyên nhân. Lạm phát hiện nay có 4 đặc điểm chính là:

1. Lạm phát diễn ra trong thể trạng nền kinh tế thị trường đang trên đà phát triển, nhưng vẫn còn non trẻ, chưa đủ độ trưởng thành, mà đã tăng trưởng nóng, giống như một đứa trẻ mới lớn đã bị sốt nóng, tuy có khả năng hồi phục nhanh, nhưng sức chịu đựng yếu ớt, dễ bị tổn thương trước cơn sốc lạm phát cao, do đó nếu không có phác đồ điều trị thận trọng, chu đáo, thì không những không thể chữa khỏi bệnh, mà còn có thể làm cho bệnh tình trở nên trầm trọng hơn, thậm chí biến tướng thành bệnh khác nặng nề và nguy hiểm hơn.

2. Lạm phát diễn ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế cao, tổng giá trị ngoại thương năm 2007 tương đương 140% tổng GDP, đến giữa năm 2008 tăng lên 160%, một nguồn ngoại tệ lớn đổ vào nền kinh tế thông qua xuất khẩu, đầu tư, viện trợ, kiều hối, du lịch... mà chưa kịp điều hoà, giống như hiện tượng vẫn được gọi là “căn bệnh Hà Lan” (the Dutch disease), một hiện tượng tuy có lợi cho việc thu hút vốn, nhưng gây hại lớn cho các hoạt động xuất nhập khẩu và cho đồng nội tệ.

3. Lạm phát diễn ra do tăng trưởng đầu tư mạnh. Về mặt này, lạm phát diễn ra theo hai hướng trái chiều nhau, một mặt lạm phát là kết quả của một sự tăng trưởng

đầu tư phát triển bình thường, vì thế lạm phát là lành mạnh; mặt khác, lạm phát là do một lượng lớn đầu tư kém hiệu quả gây ra, nhất là các xí nghiệp quốc doanh và các dự án được bao cấp lớn, nhưng kém sinh lợi do đầu tư dàn trải, đầu tư lâu mà không được đưa vào sản xuất - kinh doanh, do thua lỗ hoặc hiệu quả thấp.

4. Một đặc điểm nữa rất đáng quan tâm, nhưng ít được nhắc đến, là mối quan hệ chặt chẽ giữa lạm phát và khủng hoảng kinh tế - xã hội. Hiện tượng này thường xảy ra mang tính chu kỳ khoảng 10 đến 20 năm một lần, theo đó lạm phát thường tăng cao vào những thời điểm khi nền kinh tế thế giới, khu vực hoặc quốc gia rơi vào khủng hoảng hay có dấu hiệu khủng hoảng. Lạm phát lần này không nằm ngoài xu hướng chung đó. Nhìn lại quá trình phát triển 20 năm qua, người ta thấy đối với nền kinh tế thế giới và châu Á, lạm phát và khủng hoảng đã từng diễn ra trong các năm 1997 - 1998, nay tái diễn từ cuối năm 2007, có xu hướng ngày càng trầm trọng hơn và có nhiều khả năng kéo dài đến hết năm 2010; đối với Việt Nam cũng vậy, lạm phát siêu cao và cao cùng với khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng đã từng diễn ra và kéo dài suốt hai thập kỷ, từ cuối những năm 1970 đến giữa những năm 1990, sau đó giảm xuống một chữ số trong một thập kỷ, nay lại bùng phát, năm 2008 có thể tăng lên mức 24%. Thực tế này đòi hỏi phải xem xét vấn đề lạm phát trong mối quan hệ hai mặt: một mặt, không thể chỉ xem xét lạm phát với tư cách một vấn đề khu biệt riêng bản thân nó, mà cần xem xét nó trong bối cảnh chung của các chu kỳ kinh tế - xã hội; mặt khác, khi thấy nền kinh tế - xã hội có dấu hiệu hoặc xu hướng tiến triển tốt đẹp thì không nên quá lạc quan, say sưa với những thành tích đã đạt được, phê duyệt quá nhiều dự án đầu tư lớn đầy tham vọng và dàn trải, kém khả năng thực thi, quên mất những hạn chế lớn và cơ bản của một nền kinh tế vào loại kém phát triển nhất thế giới, từ đó thiếu cảnh giác, đề phòng, thiếu dự báo và thiếu việc chuẩn bị phương án khắc phục lạm phát, vì tuy vào một thời điểm nhất định tình hình kinh tế - xã hội và lạm phát đã được cải thiện, nhưng lạm phát và khủng hoảng luôn như những căn bệnh âm ỉ, những hiểm họa tiềm ẩn, chỉ một hai chục năm sau, khi có môi trường thuận lợi là ngay lập tức bùng ra, nổi lên gây hấn, từ lạm phát có thể dẫn đến khủng hoảng, và ngược lại, khủng hoảng làm cho lạm phát trở nên trầm trọng hơn, khó chữa hơn.

Từ những đặc điểm trên có thể thấy lạm phát hiện nay ở Việt Nam mang tính chất nửa tốt, nửa xấu, cái chúng ta cần chống chính là chống cái nửa xấu của lạm phát, trong khi vẫn cần tiếp tục thúc đẩy các mặt tốt của tăng trưởng kinh tế.

Xét mức độ, từ năm 1976 đến nay lạm phát ở Việt Nam dâng lên cao nhất vào những năm cuối thập niên 1970 - đầu thập niên 1980 với mức đỉnh điểm khoảng 800%/năm. Mức này tuy chưa cao so với 4000 - 5000% ở một số nước Mỹ Latinh thập niên 1970 - 1980, hay hơn 10 triệu % như ở Zimbabwe, châu Phi, trong những tháng giữa năm 2008, nhưng đã thuộc loại rất cao trên thế giới. Từ khi Đổi

mới năm 1986, nhờ những nỗ lực phi thường, Việt Nam đã hạ được mức lạm phát xuống một chữ số từ nửa cuối thập niên 1990 cho đến năm 2006. Trong thời kỳ này có lúc lạm phát đã chuyển từ cực nọ sang cực kia, năm 2000 đã chuyển thành giảm phát với mức tăng giá âm 0,6%. Đến năm 2007 lạm phát dâng trở lại mức hai chữ số, ước tính có thể lên đến 24 - 25% năm 2008 và có xu hướng tiếp tục duy trì ở mức hai chữ số đến năm 2010 nếu chúng ta không có những giải pháp hữu hiệu để một lần nữa kéo lạm phát xuống mức một chữ số.

Những động thái trên đây cho thấy rõ một số đặc điểm của lạm phát ở Việt Nam trong các thời kỳ trước và sau Đổi mới. Thứ nhất, lạm phát ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua thay đổi rất thất thường, một số năm đã được cải thiện, nhưng không bền vững, số năm lạm phát tăng từ hai đến ba chữ số chiếm 2/3 số thời gian, số năm một chữ số chỉ chiếm khoảng 1/3 thời gian, có năm rớt xuống mức âm (Bảng 1).

Bảng 1. Lạm phát ở Việt Nam trước và từ khi Đổi mới (%)

1986	1990	1995	2000	2005	2006	2007	2008
800	67,1	12,7	- 0,6	8,4	6,6	12,6	25*

Nguồn: Thống kê hàng năm, Tổng cục Thống kê, 2007; Nghiên cứu kinh tế, 4/2001; Vietnam Economic Review, 2/2002, 3/2003; Báo Nhân dân 23/10/2007, 01/01/2008; mofa.gov.vn

* Dự báo

Thứ hai, trong thời kỳ trước và đầu những năm Đổi mới, lạm phát ở nước ta nhanh đến mức “phi mã” ba chữ số. Không những thế, lạm phát còn nằm trong bối cảnh đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, tệ kế hoạch, quan liêu, bao cấp nặng nề, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực vừa kém lại vừa bị hạn chế do chính sách kém mở cửa của ta và do bị Mỹ bao vây, cấm vận, làm cho lạm phát càng thêm trầm trọng. Hiện nay, lạm phát tuy cao, nhưng mới ở mức hai chữ số. Hơn nữa, lạm phát diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế đang đạt mức tăng trưởng cao, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng rộng mở, những cơ hội về sản xuất, tiêu dùng, dịch vụ, xuất khẩu, đầu tư trong nước và nước ngoài đều tăng, mặc dù bên cạnh đó nền kinh tế đang phải chịu không ít thách thức và áp lực do mức tăng cao của giá dầu, giá lương thực và tình trạng thiếu hụt cán cân ngoại thương ngày càng lớn. Trong bối cảnh đó, tuy thách thức khá lớn, nhưng cơ hội vẫn lớn và nhiều hơn. Vì thế, xét về mức độ, lạm phát từ năm 2007 đến nay không trầm trọng bằng lạm phát trong thời kỳ cuối thập niên 1970 - đầu thập niên 1980. Hơn nữa, 1/2 mức lạm phát lần này có xuất xứ từ mức tăng trưởng kinh tế nhanh và mức tăng đầu tư cao, đây là những yếu tố thường diễn ra trong các nền kinh tế đang phát triển thực hiện chuyển đổi và đạt mức tăng trưởng cao. Hiện

tượng này đã từng diễn ra trong các nền kinh tế mới công nghiệp hoá trước đây ở châu Á và Mỹ Latinh, tuy có gây khó khăn, nhưng một số nước đã tìm ra những giải pháp hữu hiệu, khắc phục được tình trạng lạm phát cao trong một vài năm.

Mặc dù vậy, lạm phát lần này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực cho nền kinh tế, gây lo ngại lớn cho cả các cấp hoạch định chính sách, các doanh nghiệp và cho dân thường, nhất là những người có việc làm bấp bênh và thu nhập thấp, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ để hiểu rõ nguyên nhân và tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm vượt qua thách thức, không chỉ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, mà cần đảm bảo một sự tăng trưởng lâu dài, bền vững.

2. Nguyên nhân lạm phát

Trước và trong những năm đầu của thời kỳ Đổi mới, những nguyên nhân chính dẫn tới lạm phát “phi mã” gồm có (1) Nguồn cung tiền mặt quá cao, phần lớn do in nhiều tiền để tung ra thị trường mà không đủ hàng hoá đối ứng; (2) Nền kinh tế “thiếu” nghiêm trọng, nhất là sự thiếu thốn về các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm và các hàng hoá tiêu dùng thuộc loại nhu yếu phẩm khác, hậu quả của sự kiệt quệ sau chiến tranh, của tình trạng kinh tế tăng trưởng kém và việc chấm dứt các nguồn viện trợ từ bên ngoài; (3) Lãi suất tiền gửi ngân hàng âm nặng so với lạm phát, khiến người dân không muốn gửi tiền vào ngân hàng, làm cho lượng tiền mặt trôi nổi trong lưu thông ngày càng tích lại nhiều mà không có chỗ tiêu.

Hiện nay, nguyên nhân lạm phát có phần giống thời kỳ trước, nhưng cũng có những điểm khác biệt. Hai điểm giống nhau chủ yếu là lượng tiền đổ vào lưu thông trong cả hai thời kỳ đều tăng mạnh và lãi suất tiền gửi ngân hàng đều âm so với lạm phát.

Cái khác trước hết là lượng tiền đổ vào lưu thông trước đây hầu hết là do in tiền giấy để tung ra thị trường mà không có hàng hoá đối ứng, còn lạm phát hiện nay phần lớn là do tăng các nguồn tiền đầu tư kinh doanh. Mặc dù vậy, tổng phương tiện thanh toán lần này cũng tăng nhanh và được duy trì ở mức cao. Năm 2007, tổng phương tiện thanh toán bằng tiền VNĐ tăng cao hơn so với kế hoạch đề ra khoảng 10% - 14%, tổng dư nợ cho vay năm 2007 ước tăng khoảng 10% - 14% so với kế hoạch đề ra từ đầu năm. Không những thế, do mở cửa, hội nhập mạnh, nền kinh tế còn đón nhận một lượng lớn ngoại tệ đổ vào trong khi khả năng hấp thụ của chúng ta còn kém. Theo tính toán riêng của chúng tôi, năm 2007 tổng cung ngoại tệ của ta qua các kênh xuất khẩu, đầu tư trực tiếp, gián tiếp, ODA và du lịch

lên tới 77,7 tỷ USD, trong khi tổng cầu nhập khẩu và trả nợ nước ngoài là 61,2 tỷ, số dư cung cầu ngoại tệ là 16,5 tỷ USD (Bảng 2).

Bảng 2. Cung - cầu ngoại tệ của Việt Nam (tỷ USD)

Nguồn / Năm	1990	1995	2000	2005	2006	2007
CUNG:						
Xuất khẩu	1,815	5,449	14,300	32,4	39,8	48,4
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (a)	0,152	2,743	2,200	3,308	3,956	5,4
Đầu tư chứng khoán						18,0
ODA (b)	-	0,73	1,600	2,0(b1)	2,4(b1)	2,4
Kiểm hối (c,d)	0,50	1,00	2,95	5,5	8,42*	10**
Du lịch	0,5	0,8	1,2	2,3	2,85	3,5
Tổng cung	2,967	10,722	22,250	45,508	57,426	77,7
CẦU:						
Nhập khẩu	2,474	8,155	15,200	36,8	44,9	59,0
Dịch vụ nợ (d)	0	0,5	1,0	2,0	2,2	2,2
Tổng cầu	2,474	8,655	16,200	38,8	47,1	61,2
CÂN ĐỐI (e)	0,493	2,067	6,050	5,5	10,326	16,5

* Gồm 6,82 tỷ USD Việt kiều gửi về (*New York Times* - recited by *Tuoi tre* 19 Nov, 2007), và 1,6 tỷ USD do người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài gửi về (*Vietnam Economic News*, 21 Oct. 2007).

** Kể cả 5,5 tỷ USD do Việt kiều gửi về.

a) FDI thực hiện.

b) ODA đã giải ngân.

b1: Ước tính.

c) Kiểm hối do Việt kiều và người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài gửi về (Năm 2000 hai khoản này lần lượt là 1,7 và 1,25 tỷ USD) - Ước tính.

d) Ước tính.

e) Cung so với cầu.

Nguồn: *Thống kê Việt Nam*, 2007, các bảng 7,8,9;
Vietnam Economic Review, 4/2001, p.13; *Vietnam News* 8/6/2001;
Báo Nhân dân, 13/12/2000, 23/10/2007, 5/12/2007, 01/01/2008; mofa.gov.vn

Cái khác thứ hai là nếu như trước đây nguồn cung tiền mặt nhiều trong khi hàng hoá khan hiếm và đầu tư phát triển ít ỏi, thì hiện nay lượng tiền đổ vào lưu thông ngày càng tăng lên cùng với sự tăng lên của các nguồn hàng, và đặc biệt quan trọng là các nguồn đầu tư phát triển. Bằng chứng nổi bật nhất là tổng đầu tư xã hội của nước ta đã tăng từ khoảng 10% GDP thời kỳ đầu Đổi mới lên trên 40% GDP năm 2007, đầu tư ngân sách cũng lên đến 20% GDP, tạo ra một sự tăng trưởng trong gần 20 năm dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư. Sự tăng trưởng dựa trên tiết kiệm như thế này là tốt, nó đã từng được coi là một trong những bí quyết thành công của một số “con rồng” châu Á, và cũng là một trong những yếu tố dẫn đến thành công của nền kinh tế Việt Nam trong 20 năm Đổi mới vừa qua, nhưng với một điều kiện, đó là chừng nào số tiền tiết kiệm này chưa bị lạm dụng để đầu tư vào các ngành kém hiệu quả hoặc không sinh lợi, chỉ thổi phồng “kinh tế bong bóng” mà không tạo ra giá trị mới.

Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 - 1998 cho thấy, khi điều kiện này không được đáp ứng, thậm chí còn bị lạm dụng quá mức, thì nó đã dẫn đến sự chuyển hoá từ thuốc bổ thành thuốc độc, “bí quyết thành công” trở thành “căn bệnh chết người”, thành tác nhân gây ra khủng hoảng! Ở Việt Nam hiện nay, điều kiện này mới chỉ được đáp ứng một phần, cụ thể là tuy đã có một lượng khá tiền được dùng cho mục tiêu đầu tư phát triển, nhưng một phần không nhỏ lượng tiền đó đã đổ vào các lĩnh vực kém hiệu quả, nhất là qua kênh các doanh nghiệp nhà nước và kênh đầu cơ bất động sản và chứng khoán - là nơi phần lớn số đầu tư chưa mang lại hiệu quả cao, chưa tạo ra được nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, nghĩa là chưa tạo ra được nhiều giá trị mới tương ứng với các khoản đầu tư mới. Đây chính là một trong những yếu tố lớn nhất tích dẫn thành “kinh tế bong bóng”, gây ra lạm phát đầu tư.

Một hiện tượng mới nổi lên là tổng mức đăng ký FDI tăng đột biến trong năm 2008, dự kiến có thể đạt trên 60 tỷ USD, một con số kỷ lục từ khi Đổi mới đến nay. Một số người tỏ ra rất phấn khích vì theo họ đây là dấu hiệu phản ánh độ tin cậy của thị trường và nền kinh tế Việt Nam. Nhưng mặt khác, rất nhiều người tỏ ra lo lắng vì thấy có hàng loạt “nút cổ chai” hạn chế tính khả thi của số vốn đăng ký ồ ạt này, như sự hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao, tình trạng giải phóng mặt bằng chậm, tốc độ lạm phát cao, giá USD ngày càng giảm, chưa kể không ít trường hợp công ty đăng ký đầu tư không có năng lực thực hiện dự án... Trong thực tế, mức giải ngân rất chậm so với mức đăng ký và rất có thể khi thị trường có nhiều biến động bất lợi thì các công ty đầu tư nước ngoài có thể chạy vốn, dẫn đến tình trạng “vỡ bong bóng”, và nếu điều đó xảy ra thì lần này khủng hoảng tài chính - tiền tệ sẽ gắn liền với lạm phát ngửa phi, làm cho tình hình càng trở nên trầm trọng và khó cứu vãn hơn.

Thứ ba, mức độ âm của lãi suất tiền gửi ngân hàng so với lạm phát lần trước cao hơn nhiều so với lần này. Lần trước lạm phát cao gấp hơn 10 lần lãi suất tiền gửi, lần này chỉ gấp rưỡi (năm 2007, lạm phát 12,6%, lãi suất tiền gửi là 8%; 10 tháng đầu năm 2008, lạm phát khoảng 24%, lãi suất tiền gửi khoảng 16%).

Thứ tư, biên độ dao động của tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam so với đồng đôla Mỹ quy định ở mức 2% là thấp hơn so với mức 5% của thời kỳ chống lạm phát trước đây, nhưng so với mức lạm phát hiện nay cũng thấp hơn trước và trong bối cảnh có một lượng ngoại tệ lớn lưu thông trên thị trường, mà phần lớn là đồng đôla Mỹ đang mất giá, thì mức quy định mới này là tương đối hợp lý. Tất nhiên, sự tác động của biện pháp này đến đâu còn phải chờ vào kết quả thực tế, nhưng dù sao biện pháp này không thể chỉ định ra một lần rồi thôi, mà cần được điều chỉnh một cách linh hoạt tùy theo diễn biến thực tế của thị trường tiền tệ.

Thứ năm, bối cảnh kinh tế - xã hội lần này tuy có một số dấu hiệu của “kinh tế bong bóng” trong lĩnh vực kinh doanh địa ốc, thị trường chứng khoán, giá vàng, giá dầu, giá thực phẩm tăng mạnh, mức độ thâm hụt cao trong cán cân ngoại thương..., nhưng chưa đến mức khủng hoảng như lần trước. Trong thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức độ hội nhập quốc tế cao và sâu rộng hơn rất nhiều so với thời kỳ trước, năng lực điều hành theo hướng thị trường mở có phần linh hoạt và năng động hơn so với lần trước, bệnh quan liêu, mệnh lệnh tuy chưa hết, nhưng đã giảm nhiều so với lần trước.

Thứ sáu, nhìn tổng thể, những bằng chứng trên đây cho thấy căn nguyên của lạm phát lần này không trầm trọng và không khó chữa bằng lần trước, vậy mà lần trước đã chữa được, lần này hy vọng cũng sẽ có thể chữa được. Tuy nhiên, mọi kết quả còn phải trông đợi vào các giải pháp cụ thể và việc thực thi các giải pháp đó.

3. Giải pháp chống lạm phát

Thông thường những loại giải pháp chống lạm phát tương đối phổ biến mà các nước hay áp dụng là giảm lượng cung ứng tiền mặt, áp dụng chế độ lãi suất dương và thực thi các chính sách, biện pháp thắt chặt, nhất là các biện pháp thắt chặt tiền tệ. Gần đây, để khắc phục tình trạng lạm phát tác động bất lợi nhất đối với các tầng lớp dân thường, nhất là những người bị mất việc làm, thất nghiệp, thu nhập thấp và dân nghèo, một số nước đã áp dụng chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ cho những người thuộc diện bị thiệt hại nhiều nhất này. Đối với Việt Nam, những loại chính sách và biện pháp trên đây cũng đã và đang được áp dụng, tuy mức độ và liều lượng khác nhau tùy theo từng thời kỳ và trong những bối cảnh khác nhau.

Trong thời kỳ trước và đầu Đổi mới, các biện pháp chống lạm phát chủ yếu mà Việt Nam đã thực hiện tập trung vào những việc làm cụ thể sau đây. (1) Cắt giảm mạnh nguồn cung ứng tiền mặt, đặc biệt là giảm in tiền và đổi mệnh giá đồng tiền (đổi 1000đ lấy 1đ). Trong hai loại biện pháp này, cắt giảm mạnh in tiền có tác dụng lớn và lâu dài, còn đổi tiền chỉ có tác dụng tức thời được vài tháng rồi mất tác dụng, thậm chí còn gây ra đầu cơ tiền mới. (2) Tăng nhanh nguồn cung ứng các loại hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, nhất là lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm, thông qua 3 chương trình trọng điểm lúc bấy giờ là Chương trình sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm; Chương trình sản xuất hàng hoá tiêu dùng; và Chương trình sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Ngoài ra, Việt Nam còn tăng nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng để giảm bớt sự khan hiếm hàng hoá ở trong nước. Những biện pháp này có tác dụng rất lớn, nhanh chóng giảm bớt tình trạng mất cân đối giữa cung cầu tiền mặt và cung cầu hàng hoá. (3) Áp dụng liệu pháp mạnh thông qua việc thực hiện chế độ lãi suất dương cao. Đây là biện pháp có sức hút lớn đối với nguồn tiền gửi, khiến chỉ trong một thời gian ngắn đã có một lượng tiền lớn được gửi vào ngân hàng, với hần nguồn tiền trôi nổi trong lưu thông, nhanh chóng hạ nhiệt cơn sốt lạm phát.

Về mặt chính sách, đầu năm 2008, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra và yêu cầu các bộ ngành thực hiện một “rổ” hay “cả gói” 5 loại biện pháp chống lạm phát chính sau đây:

- Thắt chặt tiền tệ đi đôi với sử dụng linh hoạt các công cụ tiền tệ;
- Mua ngoại tệ dự trữ đi đôi với việc rút tiền VNĐ về phù hợp với từng thời điểm;
- Thực hiện chính sách tỷ giá đảm bảo giữ ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam trên cơ sở khuyến khích xuất khẩu;
- Không để lãi suất âm;
- Củng cố và lành mạnh hoá hệ thống tổ chức tín dụng và các định chế tài chính, kiểm soát cho vay kinh doanh chứng khoán, bất động sản và tiêu dùng.

Đến giữa năm 2008, Chính phủ đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm tốt an sinh xã hội, chấp nhận giảm bớt một phần mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh để đảm bảo tăng trưởng bền vững. Từ đây đã đưa vào thực hiện 8 nhóm giải pháp lớn bao gồm: 1 - Thắt chặt tiền tệ và bảo đảm thanh khoản; 2 - Cắt giảm đầu tư và nâng cao hiệu quả chi tiêu công; 3 - Tập trung phát triển sản xuất, dịch vụ, cân đối cung cầu hàng hoá, coi đây là giải pháp gốc để kiềm chế lạm phát; 4 - Tăng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, giảm nhập siêu; 5 - Triệt để tiết kiệm sản xuất và tiêu dùng; 6 - Tăng cường quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu và gian lận thương mại; 7 - Mở rộng

diện thực hiện chính sách an sinh xã hội, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân; 8 - Nâng cao hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền. Những giải pháp trên đây được xác định thực hiện một cách quyết liệt, đồng bộ và toàn diện.

Chủ trương như vậy, nhưng trong thực tế do cách hiểu giữa các cơ quan quản lý khác nhau, nhận thức về trọng tâm ưu tiên không rõ ràng, không biết đâu là căn bệnh chính và đâu là phương thuốc chữa trị chính, vì thế việc thực hiện tỏ ra lúng túng, không đồng bộ với nhau, thậm chí trong một số trường hợp đã có những biện pháp thực thi trái ngược nhau. Điển hình nhất là cuộc ảo thuật tung hứng tiền tệ, vừa tung tiền ra vừa thu tiền vào. Trong khi Ngân hàng Nhà nước chỉ trong vòng một tuần thứ ba của tháng 2/2008, đã tung ra thị trường liên ngân hàng 33.000 tỷ đồng. Số tiền mới tung ra này rõ ràng là bồi thêm cho số tiền lớn khoảng 140.000 tỷ đồng đã được tung ra để mua 9 tỷ USD trong năm 2007 mà chưa kịp thu về hết, và số tăng tín dụng khoảng 30% mỗi năm tính từ năm 2002 đến năm 2006, riêng năm 2007 mức tăng tín dụng còn đột xuất vọt lên trên 40%, mà trên 50% số đó là phần tín dụng rót cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả. Biện pháp này đích thực đã đi ngược lại với chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm sớm giảm bớt lượng tiền mặt lớn đang lưu hành trên thị trường, vì thế tuy một mặt nó góp phần kéo lãi suất trên thị trường liên ngân hàng từ 30 - 35% xuống 20 - 25%, nhưng mặt khác nó đã gây ra một tâm lý rất không an tâm vì tiền tăng sẽ tiếp tục đẩy lạm phát lên cao. Trái với quyết định tung tiền nêu trên, ngày 17/3 cũng chính Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định yêu cầu 41 ngân hàng thương mại phải mua “tín phiếu bắt buộc” theo kiểu mệnh lệnh hành chính với lãi suất 7,8% và tổng giá trị tiền là 20.300 tỷ đồng với mục đích găm tiền lại để hạn chế nguồn tiền trong lưu thông. Chưa kể Bộ Tài chính và một số bộ ngành khác cũng có những quyết định không thống nhất với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Các quyết định trái ngược nhau trên đây không những gây hoang mang cho các ngân hàng thương mại, dẫn đến cạnh tranh gay gắt bằng lãi suất, mà còn gây ra một tâm lý trong dân không tin tưởng vào tiền VNĐ, khiến nhiều người dân đổ xô đi mua vàng, bất chấp giá vàng trong nước tăng cao hơn giá vàng thế giới, gây thiệt hại cho người mua. Tất nhiên, việc mua vàng còn có những nguyên nhân khác, nhưng không thể phủ nhận cuộc ảo thuật tung hứng tiền tệ là một tác nhân gây hại lớn, không những làm giảm lòng tin vào đồng tiền Việt Nam mà giảm lòng tin cả vào hệ thống điều hành tiền tệ.

Vấn đề thứ hai là việc sử dụng công cụ lãi suất chưa thỏa đáng. Tuy Chính phủ quyết định không để lãi suất âm, và trong thực tế Ngân hàng Nhà nước đã quyết định cho tăng lãi suất tiền gửi lên trên mức 8% của năm 2007, nhưng đồng thời lại cấm các ngân hàng thương mại nâng mức lãi suất tiền gửi huy động lên

trên mức 12%/năm. Nếu so với mức lạm phát bình quân năm 2007 là 12,6%, mức lạm phát trong tháng 1 và 2 năm 2008 ước tính tương đương khoảng 14 - 15%/năm, thì rõ ràng lãi suất này chưa đạt được mức “không”, nói gì đến dương! Mặc dù vậy, mức lãi suất 12% đã thu hút được một lượng khá đông số người đến các ngân hàng thương mại để xếp hàng gửi tiền tiết kiệm trong tháng 2/2008. Các tháng sau đó lãi suất tiền gửi đã tăng thêm, nhưng luôn luôn đi sau và thấp hơn mức lạm phát. Chẳng hạn khi lạm phát tăng lên 15% (tháng 3) thì mức lãi suất được quy định là 11%, khi lạm phát dâng lên 25% (tháng 5) thì mức lãi suất cơ bản được nâng lên 12% với biên độ +, - 50%, tối đa là 18%, luôn âm so với lạm phát. Mức tăng lãi suất tiền gửi tuy đã thu hút thêm số người gửi tiền vào ngân hàng, nhưng chưa đủ để thu lại hầu hết lượng tiền lớn đã tung ra trong các năm trước đó, vì thế về căn bản chưa ngăn chặn được lạm phát cao.

Điều này chứng tỏ giải pháp lãi suất dương không chỉ mang lại kết quả cao trong thời kỳ chống lạm phát “phi mã” những năm cuối thập kỷ 1970 - đầu thập kỷ 1980, mà còn có tác động rất tích cực cả đối với thời kỳ chống lạm phát cao hiện nay, vì thế giải pháp này cần được thực hiện một cách tích cực. Nếu tỷ lệ lãi suất được nâng lên mức dương 1 - 2% thì chắc chắn số người gửi tiền nhàn rỗi vào ngân hàng sẽ còn tăng hơn nhiều, lượng tiền trôi nổi trong thị trường tự do sẽ giảm mạnh, kéo theo lạm phát giảm nhanh và mạnh.

Thứ ba, trong các biện pháp khắc khổ, nổi bật nhất là biện pháp tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng và hạn chế cho vay mua bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng, nhưng mức độ khắc khổ còn thấp, thậm chí sau vài lời kêu cứu, Chính phủ đã lập quỹ hỗ trợ mua chứng khoán! Hơn nữa, các biện pháp khắc khổ khác như cắt mạnh các khoản đầu tư cho xí nghiệp quốc doanh, cắt mạnh bao cấp,... dường như chưa được coi trọng, làm cho những yếu điểm của nền kinh tế bong bóng ngày càng bộc lộ rõ như đầu cơ bất động sản sa sút, chỉ số chứng khoán tụt dốc liên tục, trên dưới 20% số doanh nghiệp vừa và nhỏ đổ vỡ, ngày càng có nhiều xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ, lãng phí, kém hiệu quả, hàng loạt công trình dự án lớn trì trệ, chậm tiến độ, tăng mức chi phí, thâm hụt cán cân ngoại thương càng chận càng tăng, thêm vào đó là giá cả thế giới dâng lên cùng với sự mất giá của đồng đôla Mỹ ngày càng tác động xấu đến nền kinh tế trong nước thông qua các kênh hội nhập đã được rộng mở.

Từ những chủ trương đến thực tế thực thi chính sách trên đây có thể thấy rõ rằng các loại biện pháp đã và đang được áp dụng tuy mang lại một số kết quả đáng ghi nhận, lạm phát tháng 10/2008 có giảm chút ít, nhưng ước tính mức tăng giá tiêu dùng cả năm 2008 vẫn cao, khoảng 24 - 25%, gấp đôi so với mức 12,6% năm 2007. Nguyên nhân chính là do chưa có chế độ lãi suất dương, cũng chưa thực thi các chính sách, biện pháp khắc khổ một cách hữu hiệu, với quyết tâm cao. Những biện pháp đã áp dụng chủ yếu mới mang nặng tính tình thế, chưa cơ bản,

chưa có liệu pháp mạnh, chưa hoặc ít đã động tới các khoản đầu tư lãng phí, kém sinh lợi, thậm chí còn đi ngược lại với những đòi hỏi của thực tế, do đó chưa bình ổn được giá cả, nhất là giá các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm và giá xăng dầu là những loại mặt hàng chiếm tới 40% tổng giá trị của rổ hàng hoá được tính, vì thế không những không sớm đạt được mục tiêu bình ổn vĩ mô, cắt con lạm phát, mà trái lại còn có chiều hướng để lạm phát dây dưa, kéo dài.

Muốn cắt con và nhanh chóng chấm dứt căn bệnh lạm phát trầm trọng đang gây tổn hại lớn cho đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, cần có những liệu pháp mạnh hơn và căn bản hơn, trọng tâm là những loại biện pháp cốt yếu sau đây:

1. Nâng lãi suất tiền gửi lên mức cao hơn tỷ lệ lạm phát ít nhất từ 1 đến 2%. Đây là biện pháp quan trọng nhất, vì nó có khả năng tác động mạnh nhất tới việc thu hút nguồn tiền lớn nhất đang lưu hành trên thị trường, nguồn tiền này là tác nhân chính gây ra tình trạng lạm phát hiện nay. Thực hiện theo giải pháp này có nghĩa là, nếu thực tế lạm phát 9 tháng đầu năm 2008 là 21%/năm, thì lãi suất tiền gửi phải được nâng lên mức 22 - 23%/năm để nhanh chóng rút bớt một lượng lớn tiền mặt đang lưu hành trong lưu thông, giảm bớt áp lực lạm phát. Không những thế, lãi suất tiền gửi và tiền cho vay cao sẽ trở thành những cục nước đá lạnh làm hạ nhiệt các nhà đầu cơ trong các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, chứng khoán và hàng hoá tiêu dùng cao cấp, đắt tiền, siêu lợi nhuận, vì lãi suất cao chính là con dao sắc bén nhất cắt thẳng vào các khoản siêu lợi nhuận của các nhà đầu cơ, và khi siêu lợi nhuận không còn nữa thì chắc chắn các nhà đầu cơ sẽ buộc phải chuyển các khoản đầu cơ hết lợi nhuận siêu ngạch vào các ngân hàng để từ đó tái phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh lành mạnh và hiệu quả.

2. Áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái và thuế xuất nhập khẩu linh hoạt trên cơ sở khuyến khích xuất khẩu, không “hy sinh” xuất khẩu để thúc đẩy nhập khẩu vì lợi ích trước mắt mà phạm sai lầm về chiến lược lâu dài. Không những thế, cần thực hiện một sự điều chỉnh kép đối với chế độ thuế nhập khẩu thông qua việc tăng cao mức thuế đánh vào các hàng hoá nhập khẩu thuộc loại xa xỉ phẩm và có hại như các loại ô tô, thuốc lá và rượu ngoại đắt tiền sang trọng để hạn chế tiêu dùng các hàng hoá này; đồng thời giảm thuế đối với các loại hàng hoá nhập khẩu thuộc loại nguyên nhiên liệu và phụ kiện công nghiệp phục vụ sản xuất và xuất khẩu nhằm tiếp tục thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu phát triển. Sự điều chỉnh này là hoàn toàn cần thiết vì nếu như trước đây chúng ta đã cắt giảm ngay trong đợt đầu đối với các loại hàng hoá bao cấp thuộc danh mục xa xỉ phẩm, thì nay không có lý do gì để chúng ta trợ cấp qua thuế đối với các loại hàng hoá này trong khi không hỗ trợ qua thuế cho các hàng hoá là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu.

3. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, cung cấp hàng hoá và dịch vụ tạo ra giá trị gia tăng mới, thắt chặt cho vay mua bất động sản, chứng khoán, tiêu dùng, cắt giảm mạnh các khoản chi tiêu không hoặc kém hiệu quả, ít cấp bách và ít cần thiết, nhất là các khoản đầu tư dàn trải, chậm tiến độ, không đúng trọng điểm và mang tính bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước.

4. Đảm bảo tốt chính sách an sinh xã hội. Biện pháp này tuy trái với yêu cầu thắt chặt tiền tệ và tiêu dùng, nhưng không thể không làm, vì việc thực hiện 3 loại biện pháp trên liên quan đến cắt giảm chi tiêu và đầu tư sẽ dẫn đến giảm việc làm và tăng khó khăn cho người nghèo, nhất là những người thuộc diện 20% dân số nghèo nhất chỉ nhận được 9% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia, trong khi 20% người giàu nhất nhận tới 44,3%. Nếu không đảm bảo an sinh xã hội sẽ làm cho những người có đời sống khó khăn càng thêm khó khăn, một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới mất ổn định xã hội. Theo Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội Nguyễn Thị Kim Ngân, tính tới giữa năm 2008 đã có tới 13 triệu người, tức 1/6 dân số bị ảnh hưởng trầm trọng bởi tình trạng giá cả leo thang (Tin KT, TTXVN 5/6/2008). Trước tình hình đó, việc Chính phủ dự định năm 2009 sẽ tăng chi cho an sinh xã hội lên bằng khoảng 65,2% tổng số tăng chi của năm 2009, khoảng 72.100 tỷ đồng, là hoàn toàn đúng đắn (*Tuổi trẻ*, 17/10/2008). Không nên giảm chi cho an sinh xã hội như một vài ý kiến mới được nêu ra gần đây vào tháng 10/2008 (*Tuổi trẻ*, 06/11/2008).

5. Giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế xuống ít nhất 1% so với mục tiêu đã đề ra, nghĩa là năm 2009 chỉ nên đặt mục tiêu tăng trưởng 6% hơn là 7% để đảm bảo tính khả thi và tính bền vững. Đây là liệu pháp mang tính tổng thể và quan trọng nhất, vì đó chính là khâu đột phá để khắc phục tình trạng có tăng trưởng mà không có phát triển, tức là tăng trưởng do tăng đầu tư mà không tạo ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tương ứng. Thực tế năm 2008 có thể chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 6,5%, thấp hơn 2% so với mức 8,5% năm 2007. Đó là một bằng chứng cho thấy rõ rằng không thể quá kỳ vọng muốn tiếp tục giữ mức tăng trưởng kinh tế cao trong khi lạm phát trong nước đang hướng tới 30% (RFA 22/10/2008) và nền kinh tế thế giới thì đang giảm dần mức tăng trưởng, đồng nghĩa với giảm thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Sự giảm sút mức tăng trưởng kinh tế của nước ta từ 7% xuống 4 - 5%/năm thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997 - 1998 càng cho thấy việc xây dựng kế hoạch phát triển phải thận trọng và thực tế hơn. Tình thế nan giải lúc này không cho phép chúng ta chạy theo tham vọng, mà phải lựa chọn một phương án thiết thực sao cho vừa khắc phục được tình trạng lạm phát cao, vừa đạt được một mức tăng trưởng kinh tế tương đối khá, hướng tới bền vững, ổn định vĩ mô và tạo đà cho sự tăng trưởng cao trong các năm tiếp theo.

Nghĩa là, muốn ngăn chặn được tình trạng lạm phát cao như hiện nay, chúng ta phải thực hiện 5 loại liệu pháp mạnh nêu trên và phải chấp nhận giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế xuống 1 - 2%, đồng thời nhanh chóng kéo lạm phát xuống tương đương mức tăng trưởng kinh tế. Nếu giảm tăng trưởng kinh tế 1 - 2% mà khôi phục được tỷ lệ lạm phát ở mức một chữ số như trong thời kỳ một chục năm trước 2007 thì nền kinh tế sẽ lành mạnh hơn so với tăng trưởng kinh tế thêm 1 - 2% mà để lạm phát tăng lên mức hai chữ số như các năm 2007 - 2008 và có thể kéo dài thêm vài năm nữa.

Mặc dù biết rất rõ chúng ta đang gặp nhiều khó khăn rất lớn, nhưng các cấp chính sách của ta hiện nay dường như chưa sẵn sàng chấp nhận sự “thoái lui” tạm thời này, vì mức tăng trưởng cao một chục năm trước 2007 quả thực là một thành tích mà chúng ta đã phải phấn đấu nhiều năm mới đạt được, nay phải cắt bớt đi là rất đau và rất đáng tiếc. Song, xét trong hoàn cảnh hiện nay, khi nền kinh tế đang nóng lên hàng ngày và trong điều kiện những gì hiện đang diễn ra và có khả năng còn tiếp tục diễn ra ở Việt Nam và trên thế giới, thì không có giải pháp nào tốt hơn. Ưu tiên số 1 bây giờ rõ ràng không phải là tăng trưởng cao, mà vẫn là chống lạm phát cao. Vì lạm phát cao và kéo dài không những triệt tiêu tăng trưởng, mà nguy hiểm hơn, nó còn là tác nhân chính bom căng, xé rách và cuối cùng làm nổ tung cái “bong bóng kinh tế” hiện đang ngày càng phồng to, gây tác hại nhiều mặt về kinh tế - xã hội không chỉ trong ngắn hạn, mà cả trung và dài hạn. Muốn tăng trưởng cao và bền vững thì điều kiện tiên quyết là không thể để lạm phát tiếp tục kéo dài và ngày càng trầm trọng.

6. Chủ động phòng ngừa suy giảm kinh tế. Đây là một giải pháp cần thiết để ứng phó với tình hình mới có một số dấu hiệu giảm phát đang hình thành ở trong và ngoài nước, nhưng không vì thế mà vội bỏ ưu tiên chống lạm phát để chuyển sang tập trung cho chống suy giảm kinh tế như một số ý kiến mới bắt đầu đề xuất từ tháng 11 năm 2008.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Công thương - Thông tin công nghiệp, Diễn đàn Doanh nghiệp, 23/12/2004, *Lạm phát ở Việt Nam - nguyên nhân và giải pháp*.
- [2] Báo Dân trí, “Lạm phát năm 2007 do vốn “ngoại””, 25/12/2007.
- [3] Đỗ Đức Định, *Growth with Equity - Double Click for High Economic Growth and Quick Poverty Reduction: The Case of Vietnam*, Paper written for the Project on

- Poverty Reduction and Policy Regimes, United Nations Research Institute for Social Development, 2008.*
- [4] Báo Nhân dân, 31/3/2008: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, *Phấn đấu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững*; 16/4/2008: *Góp phần tìm giải pháp kiềm chế lạm phát, tiếp tục đưa nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững*; 06/11/2008: *Điều chỉnh tăng trưởng để phù hợp, thích ứng tình hình*.
 - [5] Báo Thanh niên, “Lạm phát năm 2007 lên tới 12,6%”, 12/2/2007.
 - [6] Báo Tin tức, “Lạm phát đạt mức kỷ lục trong 10 năm qua”, 25/12/2007.
 - [7] Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Lạm phát ở Việt Nam hiện nay: Nguyên nhân và giải pháp*, Tài liệu hội thảo, 3/2008.
 - [8] Tuổi trẻ, các ngày 29/12/2007, 21/02/2008, 22/02/2008,...?/02/2008, các bài: “Lạm phát năm 2007: Ly nước quá đầy ắt phải tràn”; “Năm nhóm giải pháp chống lạm phát”; “Chủ tịch Ngân hàng Phát triển Châu Á: Lạm phát Việt Nam sẽ giảm xuống 7-8%”; “Kéo giá xuống, đừng gây mất việc làm”; và các bài của tháng 10-11/2008: “Tiếp tục ưu tiên kiềm chế lạm phát (17/10/2008)”; “Lãi suất vay dân “dễ thở” hơn (22/10/2008)”; “Trần lãi suất cho vay: 19,5%/năm (21/10/2008)”; “Có dấu hiệu của suy giảm kinh tế (06/11/2008)”.
 - [9] UNDP, *Báo cáo phát triển con người, 2007 - 2008*.
 - [10] Võ Đại Lược, *Curbing Inflation and the Process of Economic Renovation in Vietnam*, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 1992.